

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 02/8/2022
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Ngải
2. Bà Nguyễn Thị Bé Riêng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 244/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2022, về vụ “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Võ Thị Đ, sinh năm 1970(có mặt)

Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: ông Lê Phước E, sinh năm 1969(có đơn yêu cầu vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Phước N, sinh năm 1992(có đơn yêu cầu vắng mặt)
2. Anh Lê Phước Q, sinh năm 1993(có đơn yêu cầu vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Võ Thị Đ trình bày: Vào năm 1989, bà và ông Lê Phước E được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong sinh hoạt hàng ngày, không tin tưởng nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến tháng 06 năm 2017, bà và ông Phước E sống ly thân cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Phước E.

Về con chung: Thời gian chung sống, bà và ông Phước E có với nhau 02 người con chung là Lê Phước N, sinh ngày 01/01/1992 và Lê Phước Q, sinh ngày 23/11/1993. Bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn, do các con hiện nay đã thành niên.

Về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống, bà và ông Phước E không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/7/2022 ông Lê Phước E có lời trình bày: Ông và bà Đ chung sống với nhau vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng chưa đăng ký kết hôn. Ông và bà Đ chưa đăng ký kết hôn là do sau đám cưới vợ chồng lo làm ăn phát triển kinh tế, sau đó có con thì lo chăm sóc nuôi dạy con nên bỏ qua ngày cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian ông và bà Đ chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến, không tin tưởng nhau, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2017 vợ chồng ly thân. Nay ông đồng ý ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Có 02 người là Lê Phước N, sinh ngày 01/01/1992 và Lê Phước Q, sinh ngày 23/11/1993. Các con hiện đã thành niên, có sức khỏe, có việc làm nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản: Ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/7/2022 anh Lê Phước N và Lê Phước Q có lời trình bày: Ông Lê Phước E và bà Võ Thị Đ là cha mẹ ruột của hai anh. Hiện tại hai anh đã thành niên có sức khỏe, có việc làm ổn định. Việc ông Lê Phước E và bà Võ Thị Đ ly hôn hai anh không có ý kiến. Về tài sản nếu có thì do ông Lê Phước E và bà Võ Thị Đ quyết định, hai anh không có ý kiến yêu cầu gì, cũng không yêu cầu ông Lê Phước E và bà Võ Thị Đ cấp dưỡng nuôi hai anh.

Tại phiên tòa, bà Điệp giữ nguyên ý kiến yêu cầu như nêu trên và không có bổ sung tài liệu, chứng cứ mới cũng không có yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng nào khác. Ông Lê Phước E, anh Lê Phước N và anh Lê Phước Q vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án; Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, ông Lê Phước E, anh Lê Phước N và anh Lê Phước Q vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt đương sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Đ. Không công nhận bà Võ Thị Đ và ông Lê Phước E là vợ chồng; con chung đã thành niên nên đề nghị không xem xét; Về tài sản bà Đ và ông Phước E không yêu cầu giải quyết, về nợ bà Đ và ông Phước E khai không có nên đề nghị không xét; Về án phí buộc bà Đ phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Võ Thị Đ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Phước E có nơi cư trú tại Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2]. Ông Lê Phước E, anh Lê Phước N và anh Lê Phước Q đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của đương sự. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông Phước E, anh N và anh Q.

[3]. *Về hôn nhân:* Bà Võ Thị Đ và ông Lê Phước E đều thừa nhận ông, bà chung sống với nhau vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng chưa đăng ký kết hôn. Lý do chưa đăng ký kết hôn là do sau đám cưới vợ chồng lo làm ăn phát triển kinh tế, sau đó có con thì lo chăm sóc nuôi dạy con nên bỏ qua ngày cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Do vậy, có cơ sở khẳng định quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông Phước E đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là không đăng ký kết hôn. Xét việc bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông Phước E và ông Phước E thống nhất ly hôn với bà Đ là không có căn cứ cho ly hôn. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” và “Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công

nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này... ”. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Võ Thị Đ và ông Lê Phước E.

[4]. *Về con chung:* Bà Võ Thị Đ và ông Lê Phước E đều xác nhận, thời gian chung sống bà Đ và ông Phước E có 02 người con chung là Lê Phước N, sinh ngày 01/01/1992 và Lê Phước Q, sinh ngày 23/11/1993. Các con hiện đã thành niên, có sức khỏe, có việc làm nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn. Các anh Phước N và Phước E cũng xác nhận hiện tại các anh có sức khỏe tốt, có việc làm tạo ra thu nhập tự nuôi sống mình và không yêu cầu trợ cấp từ bà Đ và ông Phước E. Xét ý kiến của bà Đ, ông Phước E, anh N và anh Q là phù hợp với quy định tại 81 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử không xem giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[5]. *Về tài sản:* Bà Đ và ông Phước E không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về nợ:* Bà Đ và ông Phước E khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. *Về án phí:* Bà Đ là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp được miễn, giảm nộp tiền án phí nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; các Điều 53, 81 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Võ Thị Đ.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Võ Thị Đ và ông Lê Phước E.

Về con chung: Hai người gồm Lê Phước N, sinh ngày 01/01/1992 và Lê Phước Q, sinh ngày 23/11/1993 đã thành niên, sức khỏe tốt, có việc làm tạo ra thu nhập tự nuôi sống mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Bà Đ và ông Phước E không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ: Bà Đ và ông Phước E khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Võ Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cân trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010450 ngày 17/6/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại Tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Trang
(Đã ký)**